

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY**

Số: 4066/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Giao Thủy, ngày 12 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Yên Châu,
huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 06 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 0/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP của chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng ngày 30 tháng 8 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa, đổi bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính Phủ về

quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng liên vùng huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 13/08/2024 của UBND tỉnh Nam Định về việc Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện Hải Hậu - Giao Thủy đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 của UBND tỉnh Nam Định về việc thành lập cụm công nghiệp Yên Châu, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định;

Xét kết quả thẩm định số 69/KQTD-KTHT&ĐT ngày 09/6/2025 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị về việc thông báo kết quả thẩm định Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Yên Châu, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần Khu công nghiệp 1369 tại tờ trình số 27/TTr-CTCP ngày 06/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Yên Châu, huyện Giao Thủy, với nội dung sau:

I. Danh mục bản vẽ:

STT	Hồ sơ, bản vẽ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất	
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng;	1/500
3	Bản đồ hiện trạng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường;	1/500
4	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất;	1/500
5	Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan;	1/500
6	Bản đồ quy hoạch hệ thống công trình giao thông, chỉ giới đường đỏ,	1/500

STT	Hồ sơ, bản vẽ	Tỷ lệ
	chỉ giới xây dựng;	
7	Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Chuẩn bị kỹ thuật;	1/500
8	Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước và quản lý chất thải rắn;	1/500
9	Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp nước;	1/500
10	Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp năng lượng và chiếu sáng;	1/500
11	Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động	1/500
12	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật;	1/500
13	Bản vẽ quy định việc kiểm soát kiến trúc, cảnh quan trong khu vực lập quy hoạch.	1/500

II. Các nội dung chính của đồ án

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Yên Châu, huyện Giao Thủy.

2. Địa điểm lập quy hoạch: Xã Giao Yên, Giao Châu huyện Giao Thủy.

3. Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Khu công nghiệp 1369.

4. Đơn vị lập đồ án: Công ty cổ phần tư vấn thiết kế công trình.

5. Nội dung chính của đồ án:

5.1. Phạm vi, ranh giới và quy mô khu vực lập Quy hoạch:

- Vị trí: Khu đất thực hiện dự án với ranh giới như sau:

+ Phía Đông giáp khu vực sản xuất nông nghiệp xã Giao Châu (khu vực theo quy hoạch là khu công nghiệp Hải Long);

+ Phía Tây giáp khu vực sản xuất nông nghiệp xã Giao Yên;

+ Phía Nam giáp tuyến đường bộ ven biển;

+ Phía Bắc giáp khu dân cư xóm Châu Sơn, xã Giao Châu.

- Tổng diện tích khu đất quy hoạch: 749.813,55m².

5.2. Quy hoạch sử dụng đất:

STT	Loại đất	Toàn khu		Giai đoạn 1	
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất CTSX công nghiệp, TTCN, kho tàng	508.562,9	67,83	217.126,2	54,83
2	Đất công trình dịch vụ	38.569,2	5,14	38.569,2	9,74
3	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác	10.551,2	1,41	10.075,2	2,54
4	Mặt nước	3.371,76	0,45	3.371,76	0,85
5	Đất cây xanh	82.150,3	10,96	52.331,23	13,21
6	Đất bãi đỗ xe	10.345,2	1,38	6.241,4	1,58
7	Đất giao thông	96.262,99	12,84	68.285,01	17,24
8	Tổng	749.813,55	100,00	396.000	100

5.3. Quy hoạch chia lô chi tiết.

Bảng thống kê các lô xí nghiệp công nghiệp

STT	TÊN LÔ	LOẠI THỬA (Theo m ²)	DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ LƯỢNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)	TẦNG CAO TỐI ĐA
1	CN-1		88.694,9	7	70	5
	CN-1.1	15.422,2	15.422,2	1	70	5
	CN-1.2	14.740,1	14.740,1	1	70	5
	CN-1.3	11.683,1	11.683,1	1	70	5
	CN-1.4	11.586,2	11.586,2	1	70	5
	CN-1.5	11.489,3	11.489,3	1	70	5
	CN-1.6	12.538,1	12.538,1	1	70	5
	CN-1.7	11.235,9	11.235,9	1	70	5
2	CN-2		88.119,2	8	70	5
	CN-2.1	15.125,2	15.125,2	1	70	5
	CN-2.2	15.125,2	15.125,2	1	70	5
	CN-2.3	10.000	10.000	1	70	5
	CN-2.4	10.000	10.000	1	70	5
	CN-2.5	10.000	10.000	1	70	5
	CN-2.6	10.000	10.000	1	70	5
	CN-2.7	8.834,5	8.834,5	1	70	5
	CN-2.8	9.034,3	9.034,3	1	70	5
3	CN-3		40.312,1	5	70	5
	CN-3.1	10.997,8	10.997,8	1	70	5
	CN-3.2	7.710,8	7.710,8	1	70	5
	CN-3.3	7.386,7	7.386,7	1	70	5
	CN-3.4	7.581,3	7.581,3	1	70	5
	CN-3.5	6.635,5	6.635,5	1	70	5
4	CN-4		27.090,6	4	70	5
	CN-4.1	7.887,2	7.887,2	1	70	5
	CN-4.2	7.557,6	7.557,6	1	70	5
	CN-4.3	7.414,3	7.414,3	1	70	5
	CN-4.4	4.231,5	4.231,5	1	70	5
5	CN-5		100.594,9	9	70	5
	CN-5.1	13.557,9	13.557,9	1	70	5
	CN-5.2	10.000,5	10.000,5	1	70	5
	CN-5.3	10.000,5	10.000,5	1	70	5
	CN-5.4	10.000,5	10.000,5	1	70	5

STT	TÊN LÔ	LOẠI THỬA (Theo m ²)	DIỆN TÍCH (m ²)	SỐ LƯỢNG	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)	TẦNG CAO TỐI ĐA
	CN-5.5	10.000,5	10.000,5	1	70	5
	CN-5.6	12.000,6	12.000,6	1	70	5
	CN-5.7	12.000,6	12.000,6	1	70	5
	CN-5.8	11.363,4	11.363,4	1	70	5
	CN-5.9	11.670,4	11.670,4	1	70	5
6	CN-6		49.541,7	4	70	5
	CN-6.1	12.701,5	12.701,5	1	70	5
	CN-6.2	12.401,9	12.401,9	1	70	5
	CN-6.3	12.280,1	12.280,1	1	70	5
	CN-6.4	12.158,2	12.158,2	1	70	5
7	CN-7		58.081,5	3	70	5
	CN-7.1	20.455,6	20.455,6	1	70	5
	CN-7.2	19.264,7	19.264,7	1	70	5
	CN-7.3	18.361,2	18.361,2	1	70	5
8	CN-8		56.128	3	70	5
	CN-8.1	19.590,7	19.590,7	1	70	5
	CN-8.2	17.919,8	17.919,8	1	70	5
	CN-8.3	18.617,5	18.617,5	1	70	5
	TỔNG		509.038,9	43		

Bảng thống kê các lô dịch vụ, HTKT, bãi đỗ xe

STT	Tên chức năng	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Số lượng	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao tối đa	Hệ số sử dụng đất
1	Dịch vụ 1	DV-1	9.342,9	1	70	10	5
2	Dịch vụ 2	DV-2	3.697,0	1	79	10	7,6
3	Dịch vụ 3	DV-3	6.954,6	1	74	10	6,2
4	Dịch vụ 4	DV-4	6.427,5	1	75	10	6,3
5	Dịch vụ 5	DV-5	7.380,5	1	73	10	5,9
6	Dịch vụ 6	DV-6	4.950,9	1	60	5	3,5
7	Htkt 1	HTKT-1	10.075,2	1	60	3	1,8
8	Htkt 2	HTKT-2	476,0	1	60	3	1,8
9	Bãi đỗ xe 1	BX-1	6.241,4	1	--	--	--
10	Bãi đỗ xe 2	BX-2	4.103,8	1	--	--	--
	Tổng		59.649,8	9			

5.4. Mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất:

+ Mật độ xây dựng Khu CT công nghiệp, TTCN, kho tàng: 70%, hệ số sử dụng đất tối đa 3.5

+ Mật độ xây dựng Khu công trình dịch vụ: 79%, hệ số sử dụng đất tối đa 7.6

+ Mật độ xây dựng Khu công trình hạ tầng kỹ thuật khác: 60%, hệ số sử dụng đất tối đa 1.8

5.5. Tầng cao:

+ Khu CT công nghiệp, TTCN, kho tàng: Tầng cao tối đa: 5 tầng.

+ Khu công trình dịch vụ: Tầng cao tối đa: 10 tầng.

+ Khu công trình hạ tầng kỹ thuật khác: Tầng cao tối đa: 3 tầng.

5.6. Chỉ giới đường đỏ, xây dựng, khoảng lùi:

- Quy định chỉ giới xây dựng vị trí các công trình trên các trục đường được thể hiện rõ trong hồ sơ quy hoạch tại bản vẽ chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng.

5.7. Tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan

- Các khu chức năng của dự án được tổ chức hài hòa đảm bảo việc kết nối về hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thoát nước, cấp nước...)

- Các công trình trong Cụm công nghiệp Yên Châu có giải pháp kiến trúc hiện đại nâng cao giá trị của Cụm công nghiệp. Hình thành Cụm công nghiệp điển hình cho địa phương.

5.8. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Hệ thống giao thông:

- Quy hoạch đường giao thông trục ngang khu đất, đường N1,N2,N3,N4 và các đường trục dọc D1, D2, D3.

- Quy hoạch đường giao thông trục chính vào cụm công nghiệp đường D1, D2, D3, N4 (trục giao thông động lực) có mặt cắt 1-1:

+ Bề rộng nền đường: 25,0m.

+ Bề rộng mặt đường: $2 \times 7,5\text{m} = 15,0\text{m}$.

+ Bề rộng hè: $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$.

- Quy hoạch đường giao thông nội bộ trục ngang và dọc khu đất, đường N3 có mặt cắt đường 3-3:

+ Bề rộng nền đường: 20,0m.

+ Bề rộng mặt đường: $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$.

+ Bề rộng hè: $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$.

- Quy hoạch đường giao thông nội bộ trục dọc khu đất, đường N1 có mặt cắt đường 2-2 và 2A-2A:

+ Bề rộng nền đường: 32,95-:-34,2m.

+ Bề rộng mặt đường: $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$.

+ Bề rộng hè trái: $1 \times 5,0\text{m} = 5,0\text{m}$.

+ Bề rộng dải cây xanh bên phải: $1 \times 17,95 -:-19,20 = 17,95 -:- 19,20$

- Quy hoạch đường giao thông nội bộ trục dọc khu đất, đường N2 có mặt cắt đường 4-4:

+ Bề rộng nền đường: 13,0m.

+ Bề rộng mặt đường: $2 \times 3,5\text{m} = 7,0\text{m}$.

+ Bề rộng hè: $2 \times 3,0\text{m} = 6,0\text{m}$.

*** Chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng:**

- Chỉ giới đường đỏ được xác định tại vị trí mép của vỉa hè, tiếp giáp giữa vỉa hè với lô đất.

- Chỉ giới xây dựng được xác định bằng 3m từ chỉ giới đường đỏ vào trong lô đất tại các lô đất dành cho xây dựng nhà xưởng, hạ tầng...

- Giải pháp giao thông tĩnh.

- Bố trí các vị trí bãi đỗ xe trong phạm vi quy hoạch.

b. San nền:

- Cao độ từ +1,00 -:- +1,20 , với độ dốc là $i=0,1\%$ đảm bảo thoát nước tự chảy và mối liên hệ hữu cơ giữa nền với các tuyến đường bao quanh khu đất.

- Chiều cao san lấp trung bình (khoảng) 1,26m. (Chiều cao thực tế hoàn thiện do nhà đầu tư thứ cấp thực hiện).

c. Thoát nước mưa.

- Hệ thống thoát nước mưa trục chính được bố trí cống tròn BTCT đúc sẵn sẵn D400, D1000, D1200, D1500 (cống trên hè tải trọng VH, cống dưới lòng đường tải trọng HL93) thoát nước mưa theo dạng nhánh, chạy dọc theo các lô đất quy hoạch, thu gom nước mặt và tập trung chảy về kênh tiêu hiện trạng hiện trạng xung quanh cụm công nghiệp.

- Thu nước mưa mặt đường bằng 07 hố ga thu trực tiếp và 130 hố ga thăm thu kết hợp. Nước từ hố ga thu trực tiếp thoát về hố ga thăm thu kết hợp bằng cống tròn D400 tải trọng HL93 dưới đường.

- Hướng thoát nước mưa của cả khu vực thoát ra kênh CN15B hiện trạng ở phía ở phía Tây thuộc giai đoạn 2 và kênh hoàn trả ở phía Nam khu đất thuộc giai đoạn 1.

*** Hoàn trả kênh tưới tiêu:**

- Hoàn trả kênh CN15B ở phía Nam khu đất bằng hệ thống kênh kiên cố hóa rộng 8m ở giai đoạn 1 của dự án.

- Các kênh nội đồng khác không còn năng lực để phục vụ sản xuất nên không phải hoàn trả.

*** Kè mái kênh mương:**

- Thiết kế kè mới hai bên mái kênh hoàn trả (nằm ở giải cây xanh cách ly phía Nam) trong phạm vi giai đoạn 1 của dự án. d. Hệ thống thoát nước thải

Để tiết kiệm đất và đơn giản trong quản lý vận hành, hệ thống cống thoát nước thải ở đây sẽ là hệ thống tự chảy, độ dốc dọc cống $i = 0,3\%$. Các tuyến cống thoát nước thải được bố trí sau nhà dân sau đó dẫn về bể xử lý nước thải. Nước thải sau khi được xử lý đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường được thoát ra sông.

e. Hệ thống cấp điện .

*** Hệ thống cấp điện phục vụ sản xuất công nghiệp:**

- Nguồn cấp điện Nguồn điện cấp cho cụm công nghiệp lấy từ hệ thống điện quốc gia thông qua đường dây tải điện của đơn vị cung cấp điện.

- Đường dây trên không 22kV đi dọc trên vỉa hè các trục đường trên các cột BTLT do đơn vị cung cấp điện xây dựng.

*** Hệ thống cấp điện chiếu sáng**

- Xây dựng mới hệ thống đèn điện chiếu sáng công cộng dọc theo các tuyến đường nội bộ của cụm công nghiệp: Sử dụng bộ đèn LED chiếu sáng đường phố 150W lắp đặt trên cột thép mạ kẽm cao 9m, 10m.

- Hệ thống chiếu sáng sử dụng 02 tủ điều khiển chiếu sáng tự động 2 chế độ đặt trên vỉa hè đường. Cấp nguồn 0,4kV cho hệ thống chiếu sáng từ nguồn 0,4kV tại TBA T1 và T2 xây dựng mới của cụm công nghiệp. Cấp từ tủ phân phối 0,4kV của các TBA đến các tủ điều khiển chiếu sáng sử dụng cáp đồng

ngâm Cu/XLPE/DSTA/PVC(3x25+1x16)mm² luôn trong ống nhựa xoắn HDPE chôn trực tiếp trong đất. Cáp từ tủ điều khiển chiếu sáng đến các vị trí cột đèn chiếu sáng sử dụng cáp đồng ngâm Cu/XLPE/DSTA/PVC(3x16+1x10)mm² luôn trong ống nhựa xoắn chôn trực tiếp trong đất

g. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và PCCC

- Mạng lưới đường ống cấp nước có chiều dài hợp lý đảm bảo bao trùm hết toàn bộ cụm công nghiệp.

- Cấp nước liên tục, đảm bảo yêu cầu về lưu lượng và áp lực cho các khu vực tiêu thụ. Kể cả khi có đám cháy xảy ra.

* Nguồn nước được đầu nối từ với đường ống cấp nước dự kiến lắp đặt mới do Công ty cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định cấp. Vị trí đầu nối cấp nước này đã được thỏa thuận với Công ty cổ phần nước sạch và vệ sinh nông thôn tỉnh Nam Định tại Công văn số 121/CV-CTNS ngày 26/4/2025.

* Mạng lưới đường ống Mạng lưới cấp nước sử dụng ống HDPE kích thước D250-D160.

* Cấp nước cứu hỏa

- Lượng nước phòng cháy chữa cháy được lấy từ các trụ cứu hỏa bố trí trên các tuyến ống kích thước D250, D160, và khoảng cách các trụ với nhau khoảng 150m, ngoài ra có thể bổ sung lấy nước từ bể dự trữ dự kiến đặt trong khu đất HTKT của dự án.

- Bố trí 01 bể ngầm BTCT với kích thước BxL= 35x20m cao H= 3m trong vị trí khuôn viên đất hạ tầng kỹ thuật của dự án.

5.9. Vệ sinh môi trường

- Chất thải rắn (CTR) trong cụm công nghiệp từ các xưởng sản xuất sẽ được phân loại riêng ngay trong từng xưởng. Việc phân loại phải đảm bảo tách riêng CTR sinh hoạt và sản xuất thông thường không độc hại ra khỏi CTR công nghiệp độc hại. Các CTR này được tập trung tại vị trí quy định trong từng xưởng sản xuất và được thu gom vận chuyển đi bởi đơn vị xử lý rác thải theo hợp đồng. Chất thải rắn thông thường được xử lý tại chỗ, chất thải rắn có thể tái chế được sẽ được tái chế thành các sản phẩm, còn lại chất thải rắn độc hại được hợp đồng vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Đối với các tuyến đường trong cụm công nghiệp sẽ bố trí các thùng rác công cộng với khoảng cách phù hợp để thu gom rác sinh hoạt do các cán bộ

công nhân khi đi bộ trên hè xả ra. Chất thải từ các thùng này sẽ được định kỳ thu gom vận chuyển đi bởi đơn vị xử lý rác thải theo hợp đồng.

5. Giải pháp bảo vệ môi trường

Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý, kiểm soát và bảo vệ môi trường; Các giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, xã hội trong quá trình triển khai và thực hiện quy hoạch. Góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững khu vực trong tương lai.

Điều 2. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch

Việc quản lý thực hiện quy hoạch được quy định cụ thể trong “Quy định quản lý Quy hoạch chi tiết xây dựng Cụm công nghiệp Yên Châu, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định” kèm theo quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Phòng Nông nghiệp và Môi trường, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp 1369; Chủ tịch UBND các xã Giao Yên, Giao Châu và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Trần Thị Ngát